

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho niên độ kế toán 2025**

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP**

*Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt*

*Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh*

## MỤC LỤC

|                                                                        | Trang   |
|------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                       | 2 – 5   |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập                                           | 6 – 7   |
| <i>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</i>                       |         |
| 3. Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025            | 8 – 11  |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho niên độ kế toán 2025 | 12      |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2025           | 13 – 14 |
| 6. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2025        | 15 – 67 |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là “**Tổng Công ty**”) trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2025 của Tổng Công ty.

### **KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP nguyên là Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 3700146458, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 12 năm 2025.

**Vốn điều lệ** : 2.366.000.000.000 Đồng

**Vốn pháp định** : 6.000.000.000 Đồng

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh** : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

**Tổ chức hoạt động kinh doanh**

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có:

**\* Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : [www.thalexim.vn](http://www.thalexim.vn)
- E-mail : [contact@thalexim.vn](mailto:contact@thalexim.vn)
- Mã số DN : 3700146458

**\* Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.**

# **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

---

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

### ***Hội đồng Quản trị (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)***

- |    |     |                     |                                 |
|----|-----|---------------------|---------------------------------|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang     | Chủ tịch HĐQT                   |
| 2. | Bà  | Phạm Thị Băng Trang | Thành viên HĐQT                 |
| 3. | Bà  | Phạm Thị Kim Thành  | Thành viên HĐQT                 |
| 4. | Ông | Lê Trọng Hiếu       | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 5. | Ông | Nguyễn Tiến Dũng    | Thành viên HĐQT không điều hành |

### ***Ban Kiểm soát (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)***

- |    |     |                     |            |
|----|-----|---------------------|------------|
| 1. | Bà  | Nguyễn Thị Khánh Hà | Trưởng ban |
| 2. | Bà  | Bùi Thị Kim Khoa    | Thành viên |
| 3. | Ông | Lê Tuấn Vũ          | Thành viên |

### ***Ban Tổng Giám đốc***

- |    |     |                        |                                                 |
|----|-----|------------------------|-------------------------------------------------|
| 1. | Bà  | Phạm Thị Băng Trang    | Tổng Giám đốc                                   |
| 2. | Bà  | Phạm Thị Kim Thành     | Phó Tổng Giám đốc                               |
| 3. | Ông | Đặng Văn Đoàn          | Phó Tổng Giám đốc                               |
| 4. | Bà  | Bùi Kim Nga            | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 18/06/2025) |
| 5. | Ông | Nguyễn Viết Trọng Nhân | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 18/06/2025) |
| 6. | Ông | Trần Tấn Tới           | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 18/06/2025) |

Bà Phạm Thị Băng Trang được bổ nhiệm lại chức danh Tổng Giám đốc, thời hạn bổ nhiệm: 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP số 08/NQ-HĐQT ngày 18/06/2025.

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

---

Bà Bùi Kim Nga, Ông Nguyễn Viết Trọng Nhân, Ông Trần Tấn Tới được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc, thời hạn bổ nhiệm là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP số 07/NQ-HĐQT ngày 18/06/2025.

### ***Kế toán trưởng***

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

### ***Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty***

1. Ông Đoàn Minh Quang Chủ tịch HĐQT
2. Bà Phạm Thị Băng Trang Tổng Giám đốc

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2025 của Tổng Công ty.

## **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2025 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 08 đến trang 67.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- \* Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- \* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- \* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- \* Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

---

- \* Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2025 kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2025 kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán cùng các quy định công bố Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



---

**Tổng Giám đốc – Phạm Thị Băng Trang**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2025 kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 08 đến trang 67, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2025 kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm, dẫn đến khoản mục Hàng tồn kho (Thuyết minh V.6) trên Bảng Cân đối kế toán chưa được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Các tài liệu tại Tổng Công ty cho thấy, nếu phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được thì khoản mục Hàng tồn kho trên bảng Cân đối kế toán sẽ giảm đi, chỉ tiêu Giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ tăng và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm tương ứng khoản 30,6 tỷ Đồng.

#### **Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2025 kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP; phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày việc Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính riêng liên quan đến việc phân bổ lợi thế kinh doanh của những năm trước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

**Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt**

**Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**



**Phó Giám đốc – Huỳnh Hữu Phước**

*Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*

Số: 1762-2023-124-1

**Kiểm toán viên – Lê Ân Thoa**

*Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*

Số: 4705-2024-124-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Đồng

| Mã số | Tài sản                                       | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>6.662.167.115.953</b> | <b>5.868.773.650.754</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | V.1         | <b>1.737.714.139.612</b> | <b>1.263.099.099.951</b> |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 704.209.139.612          | 629.594.099.951          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 1.033.505.000.000        | 633.505.000.000          |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |             | -                        | -                        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>2.280.381.110.160</b> | <b>1.814.311.421.979</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | V.2         | 2.056.126.586.415        | 1.602.650.432.769        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | V.3         | 10.915.276.753           | 15.019.051.983           |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn               |             | -                        | -                        |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | V.4         | 218.987.947.370          | 202.290.637.605          |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | V.5         | (5.648.700.378)          | (5.648.700.378)          |
| 139   | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                    |             | -                        | -                        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       |             | <b>2.624.259.735.912</b> | <b>2.716.206.051.080</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               | V.6         | 2.624.259.735.912        | 2.716.206.051.080        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |             | -                        | -                        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>19.812.130.269</b>    | <b>75.157.077.744</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | V.7         | 6.241.252.745            | 9.209.897.851            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        |             | 176.566.149              | 43.404.668.540           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | V.8         | 13.394.311.375           | 22.542.511.353           |
| 154   | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ |             | -                        | -                        |
| 155   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                      |             | -                        | -                        |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>2.331.641.006.142</b> | <b>2.489.976.856.208</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>20.000.000.000</b>    | <b>38.917.808.185</b>    |
| 211   | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            |             | -                        | -                        |
| 212   | 2. Trả trước cho người bán dài hạn            | V.9         | -                        | 13.184.628.740           |
| 215   | 3. Phải thu về cho vay dài hạn                |             | -                        | -                        |
| 216   | 4. Phải thu dài hạn khác                      | V.10        | 20.000.000.000           | 25.733.179.445           |
| 219   | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          |             | -                        | -                        |

| Mã số | Tài sản                                         | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>759.088.616.519</b>   | <b>948.265.082.766</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | V.11        | 569.416.222.130          | 633.724.218.406          |
| 222   | - Nguyên giá                                    |             | 1.579.854.155.238        | 1.585.736.845.134        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (1.010.437.933.108)      | (952.012.626.728)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                      | V.12        | 189.672.394.389          | 314.540.864.360          |
| 228   | - Nguyên giá                                    |             | 297.320.315.399          | 420.626.257.318          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (107.647.921.010)        | (106.085.392.958)        |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | V.13        | <b>291.798.594.250</b>   | <b>173.808.029.656</b>   |
| 231   | - Nguyên giá                                    |             | 337.862.578.075          | 212.496.617.975          |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (46.063.983.825)         | (38.688.588.319)         |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>344.591.807.081</b>   | <b>312.063.266.177</b>   |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | V.14        | 47.131.030.447           | 37.973.870.280           |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | V.15        | 297.460.776.634          | 274.089.395.897          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              |             | <b>910.625.707.872</b>   | <b>910.625.707.872</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                       | V.16        | 616.229.963.381          | 616.229.963.381          |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | V.17        | 294.395.744.491          | 294.395.744.491          |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | -                        | -                        |
| 254   | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            |             | -                        | -                        |
| 255   | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | -                        | -                        |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>5.536.280.420</b>     | <b>106.296.961.552</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | V.18        | 5.536.280.420            | 106.296.961.552          |
| 262   | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               |             | -                        | -                        |
| 263   | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |             | -                        | -                        |
| 268   | 4. Tài sản dài hạn khác                         |             | -                        | -                        |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>8.993.808.122.095</b> | <b>8.358.750.506.962</b> |

02  
NG  
HIỆM  
M T  
TÀI  
TP

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Bảng Cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số      | Nguồn vốn                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>6.605.519.362.725</b> | <b>6.019.319.225.809</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>6.319.926.224.655</b> | <b>5.705.487.778.908</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.19        | 469.558.363.829          | 917.834.430.166          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.20        | 43.226.436.155           | 24.941.675.919           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.21        | 268.199.007.226          | 218.910.049.672          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     |             | 5.947.465.445            | 5.875.192.063            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | V.22        | 8.513.698.137            | 6.175.785.508            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           |             | -                        | -                        |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.23        | 8.562.445.395            | 312.067.027.372          |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | V.24        | 5.119.326.002.538        | 3.826.991.038.512        |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  |             | -                        | -                        |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | V.25        | 4.952.177.313            | 1.834.384.388            |
| 323        | 11. Quỹ bình ổn giá                            | V.26        | 391.640.628.617          | 390.858.195.308          |
| 324        | 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ |             | -                        | -                        |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>285.593.138.070</b>   | <b>313.831.446.901</b>   |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                  | V.27        | 22.024.200.000           | 22.024.200.000           |
| 332        | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            |             | -                        | -                        |
| 333        | 3. Chi phí phải trả dài hạn                    |             | -                        | -                        |
| 336        | 4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | V.28        | 219.352.501.016          | 231.504.745.859          |
| 337        | 5. Phải trả dài hạn khác                       | V.29        | 20.411.654.054           | 22.583.438.042           |
| 338        | 6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | V.30        | 23.804.783.000           | 37.719.063.000           |
| 339        | 7. Trái phiếu chuyển đổi                       |             | -                        | -                        |
| 340        | 8. Cổ phiếu ưu đãi                             |             | -                        | -                        |
| 341        | 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             |             | -                        | -                        |
| 342        | 10. Dự phòng phải trả dài hạn                  |             | -                        | -                        |
| 343        | 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |             | -                        | -                        |

| Mã số | Nguồn vốn                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 400   | <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>2.388.288.759.370</b> | <b>2.339.431.281.153</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.31        | <b>2.388.288.759.370</b> | <b>2.339.431.281.153</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | V.31.1      | 2.366.000.000.000        | 2.366.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | -                        | -                        |
| 413   | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            |             | -                        | -                        |
| 414   | 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     |             | -                        | -                        |
| 415   | 5. Cổ phiếu quỹ                                | V.31.2      | (243.800.000)            | (243.800.000)            |
| 416   | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |             | -                        | -                        |
| 417   | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |             | -                        | -                        |
| 418   | 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | V.31.3      | 34.930.566.439           | 30.017.044.517           |
| 421   | 9. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối    | V.31.4      | (12.398.007.069)         | (56.341.963.364)         |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | (105.479.443.111)        | (79.859.134.108)         |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 93.081.436.042           | 23.517.170.744           |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí</b>                      |             | -                        | -                        |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                              |             | -                        | -                        |
| 432   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             | -                        | -                        |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>8.993.808.122.095</b> | <b>8.358.750.506.962</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Ngọc Đan Thảo

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho niên độ kế toán 2025

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay            | Năm trước          |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 21.218.533.753.826 | 19.953.182.244.814 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                  | -                  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.32       | 21.218.533.753.826 | 19.953.182.244.814 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.33       | 20.389.738.607.166 | 19.253.274.992.400 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 828.795.146.660    | 699.907.252.414    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.34       | 89.191.902.596     | 91.722.293.733     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.35       | 284.158.308.881    | 267.801.836.108    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 241.801.021.523    | 204.675.762.195    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | VI.36       | 355.342.252.945    | 429.029.123.550    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.37       | 75.149.141.956     | 76.133.326.625     |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 203.337.345.474    | 18.665.259.864     |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VI.38       | 16.097.555.080     | 63.487.051.021     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.39       | 110.038.022.082    | 58.635.140.141     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (93.940.467.002)   | 4.851.910.880      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 109.396.878.472    | 23.517.170.744     |
| 51    | 15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | VI.40       | 16.315.442.430     | -                  |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp       |             | 93.081.436.042     | 23.517.170.744     |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Ngọc Đan Thảo

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho niên độ kế toán 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |             |                          |                        |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 25.648.041.446.849       | 24.677.802.658.978     |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (22.724.008.720.125)     | (20.638.452.899.862)   |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              |             | (92.893.433.361)         | (92.928.673.753)       |
| 04    | 4. Tiền lãi vay đã trả                                                          |             | (239.624.930.867)        | (208.666.843.637)      |
| 05    | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | V.21        | (5.445.071.460)          | (27.415.703.604)       |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        |             | 129.435.330.735          | 602.513.952.831        |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (3.616.876.086.592)      | (3.587.317.922.428)    |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             | <b>(901.371.464.821)</b> | <b>725.534.568.525</b> |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |             |                          |                        |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (74.776.333.193)         | (68.787.351.139)       |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 129.611.705.696          | 79.313.604.096         |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | -                        | -                      |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | -                        | 63.750.000.000         |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      |             | -                        | (16.672.307.800)       |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  |             | -                        | -                      |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 70.288.374.335           | 47.595.381.293         |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>125.123.746.838</b>   | <b>105.199.326.450</b> |

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |             |                          |                          |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                        | -                        |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                        | -                        |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | V.24        | 23.403.957.140.721       | 20.644.466.371.332       |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | (22.117.425.936.603)     | (21.529.580.561.871)     |
| 35    | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          |             | -                        | -                        |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (35.701.146.420)         | (73.527.289.665)         |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>1.250.830.057.698</b> | <b>(958.641.480.204)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     |             | <b>474.582.339.715</b>   | <b>(127.907.585.229)</b> |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | V.1         | <b>1.263.099.099.951</b> | <b>1.390.996.228.131</b> |
| 61    | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                  |             | 32.699.946               | 10.457.049               |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | V.1         | <b>1.737.714.139.612</b> | <b>1.263.099.099.951</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Ngọc Đan Thảo

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho niên độ kế toán 2025**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2025 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, sau đây viết tắt là "Tổng Công ty".

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày không bao gồm hợp nhất tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

**Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

**Ngành nghề kinh doanh** :

Tổng Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau: Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc của Tổng Công ty**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cấu trúc của Tổng Công ty như sau:

- + Trụ sở chính;
- + Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
- + Các Công ty con;
- + Các Công ty liên doanh, liên kết.



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

- ❖ Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng số liệu kế toán vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty

|     | Tên đơn vị kinh doanh                                                      | Địa chỉ                                                      | Lĩnh vực kinh doanh                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1.  | Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM                         | Số 102, Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, TP.HCM                    | Văn phòng giao dịch, cho thuê văn phòng                  |
| 2.  | Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang | Số 493/43, Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Tỉnh An Giang     | Kinh doanh xăng dầu                                      |
| 3.  | Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế      | Thôn 1B, Phường Phú Bài, Thành phố Huế                       | Kinh doanh xăng dầu                                      |
| 4.  | Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước          | Quốc lộ 14, Xã Nha Bích, Tỉnh Đồng Nai                       | Kinh doanh xăng dầu                                      |
| 5.  | Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk             | Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk           | Kinh doanh xăng dầu                                      |
| 6.  | Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Thành phố Hải Phòng      | Đầm Mắm, Khu Hạ Đoạn 2, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng | Kinh doanh xăng dầu                                      |
| 7.  | Công viên Nước Thanh Lễ                                                    | 563 Đại lộ Bình Dương, Phường Thủ Dầu Một, TP.HCM            | Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường |
| 8.  | Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star                            | Số 37 Hùng Vương, Phường Thủ Dầu Một, TP.HCM                 | Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cho thuê hội trường         |
| 9.  | Trung tâm Tổ chức Hội nghị và Sự kiện Thanh Lễ                             | Số 11A Đường 18/9, Xã Phú Giáo, TP.HCM                       | Dịch vụ cho thuê hội trường                              |
| 10. | Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ                                                 | Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Thủ Dầu Một, TP.HCM           | Kho chứa xăng dầu                                        |
| 11. | Tổng kho Xăng dầu VK 102 - Thanh Lễ                                        | Ấp 6, Xã Nhà Bè, TP.HCM                                      | Kho chứa xăng dầu                                        |
| 12. | Kho cảng xăng dầu Bình Thắng                                               | Đường ĐT 743A, Khu phố Quyết Thắng, Phường Đông Hòa, TP.HCM  | Kho chứa xăng dầu                                        |
| 13. | Ban Quản lý KCN Sóng Thần I - Bình Đường                                   | Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, TP.HCM    | Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp          |
| 14. | Nhà máy SX Bê tông An Sơn                                                  | Phường Thuận An, TP.HCM                                      | Kinh doanh vật liệu xây dựng                             |
| 15. | Hệ thống 17 cửa hàng bán lẻ xăng dầu                                       | TP HCM và Tỉnh Đồng Nai                                      | Kinh doanh xăng dầu                                      |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

❖ **Công ty con và Công ty liên doanh liên kết**

| Tên Công ty                                                 | Hoạt động chính                                                                                                | Mã số<br>doanh<br>nghiệp | Vốn đầu tư của<br>Tổng Công ty | Tỷ lệ<br>quyền<br>kiểm soát |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                          |                                                                                                                |                          |                                |                             |
| 1. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương | Dịch vụ vệ sinh đô thị; Trồng và chăm sóc cây xanh; Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng và thoát nước đô thị | 3700144108               | 43.738.905.964                 | 100%                        |
| 2. Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D                 | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu         | 3702525028               | 15.000.000.000                 | 100%                        |
| 3. Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương                         | Kinh doanh xăng dầu                                                                                            | 3700828316               | 24.000.000.000                 | 80,00%                      |
| 4. Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics                 | Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa                                                                        | 3702395178               | 480.000.000.000                | 60,00%                      |
| 5. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương                  | Vận tải xăng dầu; Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng                                         | 3700817346               | 45.302.676.635                 | 57,97%                      |
| 6. Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ                  | Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng                                                 | 3700785510               | 8.188.380.782                  | 56,84%                      |
| <b>Công ty liên kết</b>                                     |                                                                                                                |                          |                                |                             |
| 7. Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương                    | Trồng rừng, trồng cây lâu năm, chăn nuôi... các hoạt động kinh doanh liên quan đến nông lâm nghiệp             | 3701815415               | 37.937.734.355                 | 35,02%                      |
| 8. Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương               | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng                                                    | 3700148529               | 256.458.010.136                | 25,00%                      |

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán năm**

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

### **Hình thức sổ kế toán**

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tổng Công ty ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản phải thu**

- Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.
- Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

### **5. Hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Đối với thành phẩm giá gốc bao gồm trị giá nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa; hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

### 6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

#### 6.1 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 và Thông tư số 30/2025/TT-BTC ngày 30/05/2025 của Bộ Tài chính.
- Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| Nhóm Tài sản cố định hữu hình     | Số năm  |
|-----------------------------------|---------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 50 |
| + Máy móc và thiết bị             | 03 – 15 |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 20 |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 15 |
| + Tài sản cố định khác            | 05 – 10 |

**6.2 Tài sản cố định vô hình**

- Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.
- TSCĐ vô hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm:

❖ **Quyền sử dụng đất**

- Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn và QSDĐ lâu dài.
- Nguyên giá của Quyền sử dụng đất (QSDĐ) gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất);
- Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

❖ **Chương trình phần mềm**

- Nguyên giá chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.
- Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.

❖ **Giấy phép xả nước thải**

Nguyên giá của Giấy phép xả nước thải là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để được cấp giấy phép xả nước thải theo quy định. Các chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của giấy phép. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ vô hình như sau:

| Nhóm Tài sản cố định vô hình    | Số năm  |
|---------------------------------|---------|
| + Quyền sử dụng đất có thời hạn | 10 – 50 |
| + Chương trình phần mềm         | 10      |
| + Giấy phép xả nước thải        | 10      |

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

### 7. Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
- Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
- Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.
- Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).
- BĐSĐT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các nhóm BĐSĐT như sau:

| Nhóm Bất động sản đầu tư                               | Số năm         |
|--------------------------------------------------------|----------------|
| + Quyền sử dụng đất lâu dài                            | Không khấu hao |
| + Quyền sử dụng đất có thời hạn, Nhà cửa vật kiến trúc | 25 - 50        |

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 9. Các khoản đầu tư tài chính

#### ❖ Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **❖ Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **❖ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## **10. Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

## **11. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

01020  
CÔNG  
: NHẬN  
IỂM T  
ẢNH T  
TÀI T

**12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

**13. Chi phí phải trả**

- Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau ...).
- Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.
- Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

- Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng.
- Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu của các kỳ kế toán sau.

**15. Vốn chủ sở hữu**

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Cổ phiếu quỹ*

- Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

- Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

### ❖ Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### ❖ Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

### ❖ Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ❖ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

### ❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 17. Các khoản chi phí

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.
- Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.
- Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

## 19. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

### 21. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam nên không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

### 22. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
- Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại Khoản 2, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

|      |                                                                              | DVT: Đồng         |                   |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|      |                                                                              | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
| 1.   | Tiền                                                                         |                   |                   |
| -    | Tiền mặt tại quỹ                                                             | 9.533.139.000     | 73.378.943.500    |
| -    | Tiền gửi ngân hàng (*)                                                       | 694.676.000.612   | 556.215.156.451   |
| -    | Các khoản tương đương tiền (**)                                              | 1.033.505.000.000 | 633.505.000.000   |
|      | Cộng                                                                         | 1.737.714.139.612 | 1.263.099.099.951 |
| (*)  | Trong đó Tiền gửi                                                            | USD 58,612.98     | USD 39,105.86     |
| (**) | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. |                   |                   |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                            | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Hoạt động kinh doanh xăng dầu            | 1.506.139.967.953        | 1.107.987.615.124        |
| - Hoạt động kinh doanh Bất động sản        | 349.948.249.740          | 335.484.701.646          |
| - Kinh doanh dịch vụ và các hoạt động khác | 200.038.368.722          | 159.178.115.999          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.056.126.586.415</b> | <b>1.602.650.432.769</b> |

*Trong đó số dư với Bên liên quan:*

|                                                 |                 |                 |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| + Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương              | 305.721.604.252 | 201.727.315.063 |
| + Công ty CP SX KD Thanh Lễ                     | -               | 7.116.450       |
| + Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD            | 9.090.320.000   | 5.963.750.000   |
| + Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S | -               | 1.482.546.466   |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Trả trước hoạt động kinh doanh xăng dầu           | 5.332.485.537         | 3.192.786.632         |
| - Trả trước hoạt động kinh doanh Bất động sản       | 5.045.141.809         | 8.529.647.029         |
| - Trả trước hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác | 537.649.407           | 3.296.618.322         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>10.915.276.753</b> | <b>15.019.051.983</b> |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ                  | 33.055.340.462         | 69.087.331.615         |
| - Tạm ứng                                               | 58.752.963.528         | 58.546.233.668         |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                         | 5.673.358.685          | 4.047.018.959          |
| - Công ty TNHH An Sơn BD Logistics (*)                  | 48.900.000.000         | -                      |
| - Công ty TNHH Công trình Đô thị BD (*)                 | 6.457.028.794          | 7.033.670.043          |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương (*)           | 7.662.907.957          | 9.961.780.345          |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)                  | 3.600.629.235          | 4.800.000.000          |
| - Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S (*)          | 15.175.930.000         | -                      |
| - Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn KV3 - Xăng dầu | 38.533.799.847         | 47.912.838.989         |
| - Các đối tượng khác                                    | 1.175.988.862          | 901.763.986            |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>218.987.947.370</b> | <b>202.290.637.605</b> |

(\*) Là Bên liên quan.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                               | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |
|-----------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                               | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
| - Công ty TNHH MTV Minh Nguyệt                | 2.897.012.000        | (2.897.012.000)        | 2.897.012.000        | (2.897.012.000)        |
| - DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long            | 1.446.839.586        | (1.446.839.586)        | 1.446.839.586        | (1.446.839.586)        |
| - Công ty TNHH XD Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát | 1.177.940.000        | (1.177.940.000)        | 1.177.940.000        | (1.177.940.000)        |
| - Công ty TNHH Phong Huy Vân                  | 41.852.000           | (41.852.000)           | 41.852.000           | (41.852.000)           |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Xây dựng Tấn Hoàng | 170.113.583          | (85.056.792)           | 170.113.583          | (85.056.792)           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5.733.757.169</b> | <b>(5.648.700.378)</b> | <b>5.733.757.169</b> | <b>(5.648.700.378)</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                          | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | 750.915.360.368          | 666.260.790.567          |
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 65.721.196.350           | 66.177.602.277           |
| - Công cụ, dụng cụ       | 11.750.000               | 26.750.000               |
| - Thành phẩm             | 478.046.035.929          | 504.448.017.422          |
| - Hàng hoá               | 1.329.565.393.265        | 1.479.292.890.814        |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.624.259.735.912</b> | <b>2.716.206.051.080</b> |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| Nội dung                                   | Số đầu năm           | Tăng trong năm        | Phân bổ vào chi phí trong năm | Số cuối năm          |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ                          | 3.050.341.215        | 957.392.682           | (2.981.479.572)               | 1.026.254.325        |
| - Chi phí bảo hiểm, sửa chữa, chi phí khác | 6.159.556.636        | 13.626.110.937        | (14.570.669.153)              | 5.214.998.420        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>9.209.897.851</b> | <b>14.583.503.619</b> | <b>(17.552.148.725)</b>       | <b>6.241.252.745</b> |

**8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp    | 11.672.140.383        | 22.542.511.353        |
| - Thuế Nhà đất và tiền thuê đất | 1.722.170.992         | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>13.394.311.375</b> | <b>22.542.511.353</b> |

**9. Trả trước cho người bán dài hạn**

- 13.184.628.740

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

**10. Phải thu dài hạn khác**

|                                                                 |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Đặt cọc Hợp đồng thực hiện dự án Kho xăng dầu Cục Hậu cần QK7 | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| - Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Cảng Cạn An Sơn         | -                     | 5.733.179.445         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>20.000.000.000</b> | <b>25.733.179.445</b> |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**11. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Nhóm TSCĐ</b>                                | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc, thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> | <b>TSCĐ khác</b>     | <b>Tổng cộng</b>         |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>                                 |                               |                          |                                        |                                  |                      |                          |
| <b>Nguyên giá</b>                               |                               |                          |                                        |                                  |                      |                          |
| Số đầu năm                                      | 1.145.094.888.357             | 210.739.223.366          | 221.342.113.130                        | 6.999.268.660                    | 1.561.351.621        | 1.585.736.845.134        |
| Tăng trong năm                                  | 2.288.117.168                 | 435.176.945              | 4.152.902.725                          | 53.800.000                       | -                    | 6.929.996.838            |
| Thanh lý, nhượng bán                            | (1.963.677.466)               | (897.814.452)            | (9.920.723.936)                        | (30.470.880)                     | -                    | (12.812.686.734)         |
| Số cuối năm                                     | <b>1.145.419.328.059</b>      | <b>210.276.585.859</b>   | <b>215.574.291.919</b>                 | <b>7.022.597.780</b>             | <b>1.561.351.621</b> | <b>1.579.854.155.238</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                          |                               |                          |                                        |                                  |                      |                          |
| Số đầu năm                                      | 686.620.965.342               | 120.254.341.947          | 139.288.662.667                        | 4.752.628.064                    | 1.096.028.708        | 952.012.626.728          |
| Khấu hao trong năm                              | 37.153.205.800                | 16.344.884.045           | 14.608.620.141                         | 488.744.512                      | 246.028.577          | 68.841.483.075           |
| Thanh lý, nhượng bán                            | (1.886.213.005)               | (820.696.562)            | (7.679.978.040)                        | (29.289.088)                     | -                    | (10.416.176.695)         |
| Số cuối năm                                     | <b>721.887.958.137</b>        | <b>135.778.529.430</b>   | <b>146.217.304.768</b>                 | <b>5.212.083.488</b>             | <b>1.342.057.285</b> | <b>1.010.437.933.108</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                          |                               |                          |                                        |                                  |                      |                          |
| Số đầu năm                                      | 458.473.923.015               | 90.484.881.419           | 82.053.450.463                         | 2.246.640.596                    | 465.322.913          | 633.724.218.406          |
| Số cuối năm                                     | <b>423.531.369.922</b>        | <b>74.498.056.429</b>    | <b>69.356.987.151</b>                  | <b>1.810.514.292</b>             | <b>219.294.336</b>   | <b>569.416.222.130</b>   |
| <b>Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng</b> |                               |                          |                                        |                                  |                      |                          |
| Số đầu năm                                      | 15.601.597.214                | 34.976.822.551           | 17.668.035.446                         | 1.231.091.527                    | 45.900.000           | 69.523.446.738           |
| Số cuối năm                                     | 14.106.570.948                | 38.371.323.728           | 45.504.680.579                         | 1.612.731.890                    | 1.188.451.621        | <b>100.783.758.766</b>   |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**12. Tài sản cố định vô hình**

| <b>Nhóm TSCĐ</b>       | <b>Quyền sử dụng đất [a]</b> | <b>Chương trình phần mềm [b]</b> | <b>Giấy phép và GP nhượng quyền [c]</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>        |                              |                                  |                                         |                        |
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                                  |                                         |                        |
| Số đầu năm             | 419.880.168.499              | 427.907.000                      | 318.181.819                             | 420.626.257.318        |
| Tăng trong năm         | -                            | 2.378.200.000                    | -                                       | 2.378.200.000          |
| Phân loại sang BĐSĐT   | (125.365.960.100)            | -                                | -                                       | (125.365.960.100)      |
| Giảm khác              | -                            | -                                | (318.181.819)                           | (318.181.819)          |
| Số cuối năm            | <b>294.514.208.399</b>       | <b>2.806.107.000</b>             | -                                       | <b>297.320.315.399</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                              |                                  |                                         |                        |
| Số đầu năm             | 105.767.211.139              | -                                | 318.181.819                             | 106.085.392.958        |
| Khấu hao trong năm     | 6.847.742.064                | 128.697.369                      | -                                       | 6.976.439.433          |
| Phân loại sang BĐSĐT   | (5.095.729.562)              | -                                | -                                       | (5.095.729.562)        |
| Giảm khác              | -                            | -                                | (318.181.819)                           | (318.181.819)          |
| Số cuối năm            | <b>107.519.223.641</b>       | <b>128.697.369</b>               | -                                       | <b>107.647.921.010</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                                  |                                         |                        |
| Số đầu năm             | 314.112.957.360              | 427.907.000                      | -                                       | 314.540.864.360        |
| Số cuối năm            | <b>186.994.984.758</b>       | <b>2.677.409.631</b>             | -                                       | <b>189.672.394.389</b> |

[a] Là Quyền sử dụng đất tại các cửa hàng xăng dầu, Chi nhánh và đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.

[b] Là Phần mềm quản lý các cửa hàng bán lẻ xăng dầu và Hệ thống phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP tại văn phòng Tổng công ty.

[c] Là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**13. Bất động sản đầu tư**

| <b>Nhóm BĐS</b>        | <b>Quyền sử dụng đất [a]</b> | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [b]</b> | <b>Nhà cửa, VKT tại Cao ốc Bình Dương</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| <b>Chỉ tiêu</b>        |                              |                                              |                                           |                        |
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                                              |                                           |                        |
| Số đầu năm             | 155.738.416.055              | 22.486.765.076                               | 34.271.436.844                            | 212.496.617.975        |
| Tăng trong năm         | 125.365.960.100              | -                                            | -                                         | 125.365.960.100        |
| Số cuối năm            | <b>281.104.376.155</b>       | <b>22.486.765.076</b>                        | <b>34.271.436.844</b>                     | <b>337.862.578.075</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                              |                                              |                                           |                        |
| Số đầu năm             | 21.231.616.449               | 7.904.639.418                                | 9.552.332.452                             | 38.688.588.319         |
| Khấu hao trong năm     | 523.021.476                  | 444.125.652                                  | 1.312.518.816                             | 2.279.665.944          |
| Tăng khác              | 5.095.729.562                | -                                            | -                                         | 5.095.729.562          |
| Số cuối năm            | <b>26.850.367.487</b>        | <b>8.348.765.070</b>                         | <b>10.864.851.268</b>                     | <b>46.063.983.825</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                                              |                                           |                        |
| Số đầu năm             | 134.506.799.606              | 14.582.125.658                               | 24.719.104.392                            | 173.808.029.656        |
| Số cuối năm            | <b>254.254.008.668</b>       | <b>14.138.000.006</b>                        | <b>23.406.585.576</b>                     | <b>291.798.594.250</b> |

**[a] Bao gồm:**

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Số 102 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu Cao ốc Bình Dương;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, nay là Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Đất thuê còn lại sau khi thanh lý, nhượng bán có thời hạn sử dụng đất đến ngày 24/10/2054).
- Quyền sử dụng đất tại Phường An Bình.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

- [b] Tòa nhà Cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Số 102 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

**14. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

|                                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Khu nhà Thương mại An Bình           | 19.842.941.801        | 19.842.941.801        |
| - Khu nhà Thương mại Phú Thọ, Thanh Lễ | 19.077.965.146        | 18.130.928.479        |
| - Khu biệt thự vườn Chánh Mỹ           | 8.210.123.500         | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>47.131.030.447</b> | <b>37.973.870.280</b> |

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      |                        |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Kho xăng dầu Phú Quốc              | 171.384.838.969        | 171.225.638.972        |
| - Cải tạo Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ | 42.694.396.688         | 41.675.730.866         |
| - Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư        | 47.704.055.929         | 31.496.511.606         |
| - Hệ thống cửa hàng xăng dầu         | 8.802.182.913          | 5.553.919.197          |
| - Các công trình, dự án khác         | 26.875.302.135         | 24.137.595.256         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>297.460.776.634</b> | <b>274.089.395.897</b> |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**16. Đầu tư vào công ty con**

|                                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương       | 45.302.676.635         | 45.302.676.635         |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương              | 24.000.000.000         | 24.000.000.000         |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ       | 8.188.380.782          | 8.188.380.782          |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | 43.738.905.964         | 43.738.905.964         |
| - Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D      | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics      | 480.000.000.000        | 480.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>616.229.963.381</b> | <b>616.229.963.381</b> |

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

| Công ty                                    | Giá trị đầu tư của Tổng Công ty | Vốn điều lệ của Công ty con | Tỷ lệ lợi ích của TCT |
|--------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị BD    | 43.738.905.964                  | 26.000.000.000              | 100,00%               |
| - Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D | 15.000.000.000                  | 15.000.000.000              | 100,00%               |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương         | 24.000.000.000                  | 30.000.000.000              | 80,00%                |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | 480.000.000.000                 | 800.000.000.000             | 60,00%                |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương  | 45.302.676.635                  | 66.088.039.787              | 57,97%                |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ  | 8.188.380.782                   | 13.500.000.000              | 56,84%                |
| <b>Cộng</b>                                | <b>616.229.963.381</b>          |                             |                       |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**17. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

| Công ty                                      | Giá trị đầu tư của<br>Tổng Công ty | Số cổ phiếu<br>năm giữ | Tỷ lệ lợi ích<br>của TCT |
|----------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 256.458.010.136                    | 25.000.000             | 25,00%                   |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương      | 37.937.734.355                     | 3.743.327              | 35,02%                   |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>294.395.744.491</b>             |                        |                          |

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

| Nội dung                              | Số đầu năm             | Tăng trong<br>năm     | Phân bổ vào chi<br>phí trong năm | Số cuối năm          |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------|
| - Lợi thế thương mại (*)              | 102.472.193.907        | -                     | (102.472.193.907)                | -                    |
| - Công cụ dụng cụ, chi<br>phí khác    | 3.029.719.962          | 19.774.195.085        | (17.665.158.382)                 | 5.138.756.665        |
| - Thuế sử dụng đất phi<br>nông nghiệp | 795.047.683            | -                     | (397.523.928)                    | 397.523.755          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>106.296.961.552</b> | <b>19.774.195.085</b> | <b>(120.534.876.217)</b>         | <b>5.536.280.420</b> |

- (\*) Khoản tiền ghi nhận theo Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh phương án sử dụng đất và Thông báo số 53/TB-UBND ngày 22/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc xác định giá trị khu đất thuê lại thuộc Khu công nghiệp Nam Tân Uyên;

Tổng Công ty thực hiện phân bổ trong thời hạn 3 năm (2023 – 2025).

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                    | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải trả hoạt động kinh doanh xăng dầu           | 467.638.576.538        | 908.406.647.292        |
| - Phải trả hoạt động kinh doanh Bất động sản       | 1.123.293.578          | 8.350.790.155          |
| - Phải trả hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác | 796.493.713            | 1.076.992.719          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>469.558.363.829</b> | <b>917.834.430.166</b> |

*Trong đó số dư với Bên liên quan:*

|                                                 |               |               |
|-------------------------------------------------|---------------|---------------|
| + Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương       | 4.225.173.559 | 4.736.710.174 |
| + Công ty CP SXKD Thanh Lễ                      | -             | 22.822.000    |
| + Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S | 484.640.000   | -             |

**20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Trả trước hoạt động kinh doanh xăng dầu           | 41.873.290.475        | 24.601.554.959        |
| - Trả trước hoạt động kinh doanh Bất động sản       | 1.250.000.000         | 250.000.000           |
| - Trả trước hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác | 103.145.680           | 90.120.960            |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>43.226.436.155</b> | <b>24.941.675.919</b> |

*Trong đó số dư với Bên liên quan:*

|                                           |                |                |
|-------------------------------------------|----------------|----------------|
| + Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 36.128.627.251 | 23.770.187.160 |
|-------------------------------------------|----------------|----------------|

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Chỉ tiêu                          | Số đầu năm             | Phải nộp trong năm (*)   | Thực nộp trong năm (*)   | Số cuối năm            |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng đầu ra    | 3.639.233.768          | 170.126.155.055          | 146.527.097.747          | 27.238.291.076         |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu        | 47.912.838.989         | 903.542.871.582          | 912.921.910.724          | 38.533.799.847         |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt (*)      | 13.471.355.144         | 488.000.728.156          | 479.663.800.717          | 21.808.282.583         |
| - Thuế Xuất, Nhập khẩu (*)        | -                      | 17.344.252.496           | 17.337.577.395           | 6.675.101              |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp      | (22.542.511.353)       | 16.315.442.430           | 5.445.071.460            | (11.672.140.383)       |
| - Thuế Thu nhập cá nhân           | 966.133.937            | 3.090.526.526            | 3.908.324.567            | 148.335.896            |
| - Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất     | -                      | 37.602.859.020           | 39.325.030.012           | (1.722.170.992)        |
| - Thuế bảo vệ môi trường          | 152.920.487.834        | 1.808.908.413.119        | 1.781.365.278.230        | 180.463.622.723        |
| - Lệ phí môn bài                  |                        | 34.000.000               | 34.000.000               |                        |
| - Các khoản phải nộp khác         | -                      | 3.048.165.730            | 3.048.165.730            | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>196.367.538.319</b> | <b>3.448.013.414.114</b> | <b>3.389.576.256.582</b> | <b>254.804.695.851</b> |
| <i>Trong đó:</i>                  |                        |                          |                          |                        |
| + Thuế phải nộp                   | 218.910.049.672        |                          |                          | 268.199.007.226        |
| + Thuế nộp thừa (Thuyết minh V.8) | (22.542.511.353)       |                          |                          | (13.394.311.375)       |

(\*) Số phải nộp, thực nộp trong năm được trình bày theo số thuần (đã bù trừ với số thuế của hàng nhập khẩu được hoàn).

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

### Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- \* *Không chịu thuế* : Chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- \* 5% : Nước sinh hoạt
- \* 8% và 10% : Xăng, dầu, nhớt; đá xây dựng; cho thuê mặt bằng, dịch vụ khác...

### Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất áp dụng

- \* 8% : Xăng E5 Ron 92
- \* 10% : các loại xăng khác
- \* 20% : hoạt động kinh doanh Gôn

### Thuế Xuất, Nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan. Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu xăng dầu theo các Nghị định sau:

- Nghị định 126/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2022-2027.
- Nghị định 125/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2022 - 2027.

### Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

### Các loại thuế khác

Tổng Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                             | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay               | 6.212.124.530        | 4.043.523.459        |
| - Trích trước phí thuê kho tại CN Hải Phòng | 1.616.017.115        | 1.446.878.635        |
| - Phí môi giới                              | 413.364.184          | 413.364.184          |
| - Chi phí khác                              | 272.192.308          | 272.019.230          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>8.513.698.137</b> | <b>6.175.785.508</b> |

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                |                      |                        |
|------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D (*) | 7.000.000.000        | 7.000.000.000          |
| - Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương                | 1.377.880.800        | 1.377.880.800          |
| - Cổ tức còn phải trả cho cổ đông              | 151.363.120          | 128.944.640            |
| - Phải trả Upas LC tại các Ngân hàng TMCP      | -                    | 303.535.199.560        |
| - Các khoản phải trả khác                      | 33.201.475           | 25.002.372             |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>8.562.445.395</b> | <b>312.067.027.372</b> |

(\*) Phải trả Bên liên quan.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                          | Số đầu năm               | Tăng trong năm            | Giảm trong năm              | Số cuối năm              |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 24.1 Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương                       | 692.503.974.217          | 5.530.735.738.858         | (5.338.792.436.212)         | 884.447.276.863          |
| 24.2 Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN - CN Bình Dương                    | -                        | 286.795.353.997           | (186.795.353.997)           | 100.000.000.000          |
| 24.3 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Dương              | 1.127.571.799.090        | 5.637.748.255.338         | (5.213.599.957.122)         | 1.551.720.097.306        |
| 24.4 Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở HCM                    | -                        | 653.769.912.580           | (653.769.912.580)           | -                        |
| 24.5 Ngân hàng TMCP Quốc tế VN – CN Quận 10                              | 595.432.097.572          | 1.547.888.400.597         | (1.447.025.200.525)         | 696.295.297.644          |
| 24.6 Ngân hàng TMCP Hàng hải VN (MSB) – CN TPHCM                         | 21.018.282.788           | 743.243.063.299           | (764.261.346.087)           | -                        |
| 24.7 Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - CN Sài Gòn               | 495.616.763.874          | 1.824.367.795.909         | (1.928.018.334.014)         | 391.966.225.769          |
| 24.8 The Siam Commercial Bank Public Company Limited – CN TP Hồ Chí Minh | 147.713.763.578          | 974.242.816.270           | (1.036.094.813.989)         | 85.861.765.859           |
| 24.9 Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bình Dương                           | -                        | 765.911.942.627           | (665.910.626.694)           | 100.001.315.933          |
| 24.10 Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn                               | -                        | 570.366.210.838           | (375.156.756.872)           | 195.209.453.966          |
| 24.11 Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (VN) - CN TP HCM           | 182.467.060.446          | 1.806.356.001.544         | (1.988.823.061.990)         | -                        |
| 24.12 Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - CN TT KD DN lớn HCM              | 358.317.341.228          | 1.013.265.742.930         | (1.231.161.818.981)         | 140.421.265.177          |
| 24.13 Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – Hội sở miền Nam                      | 206.349.955.719          | 2.049.265.905.934         | (1.282.212.557.632)         | 973.403.304.021          |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>3.826.991.038.512</b> | <b>23.403.957.140.721</b> | <b>(22.111.622.176.695)</b> | <b>5.119.326.002.538</b> |

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

### 24.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 230003/2023-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 28/4/2023, Bản ghi nhớ giới hạn tín dụng ngày 28/4/2023, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 230003/2024-HĐCV-SĐBS01/NHCT640-TCT THANH LỄ ngày 24/5/2024, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 230003/2025-HĐCVHM-SĐBS03/NHCT640-TCT THANH LỄ ngày 14/02/2025, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 230003/2025-HĐCVHM-SĐBS04/NHCT640-TCT THANH LỄ ngày 26/8/2025, cụ thể:

- Giới hạn tín dụng : 1.400.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/01/2026
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số máy móc thiết bị và QSDĐ, cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

### 24.2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

Theo Hợp đồng tín dụng số 1800LAV240115010 ngày 20/12/2024, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Đến hết ngày 19/12/2025
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng, quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh và mở L/C phục vụ kinh doanh mặt hàng xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

### **24.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương**

Theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/83406/HĐTD ngày 10/9/2025 với các nội dung sau:

- Hạn mức vay : 1.500.000.000.000 Đồng gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/8/2026
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, thầu chi phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số QSDĐ, cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Hợp đồng tín dụng số 02/2025/83406/HĐTD ngày 31/12/2025 với các nội dung sau:

- Số tiền vay : 53.191.687.446 Đồng
- Mục đích vay : Nộp thuế Nhập khẩu, TTĐB, GTGT
- Thời hạn vay : 90 ngày
- Lãi suất : 6,5%/năm
- Tài sản đảm bảo : Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

### **24.4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) – Hội sở TP HCM**

Theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-4365-01 ngày 20/01/2025, cụ thể:

- Hạn mức vay : 400.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xăng dầu, thanh toán các loại thuế (trừ thuế TNDN), bảo lãnh thanh toán cho hoạt động kinh doanh xăng dầu, phát hành L/C phục vụ hoạt động nhập khẩu, mua trong nước xăng dầu
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng kế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**24.5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Quận 10**

Theo Hợp đồng tín dụng số 1046166.25 ngày 14/5/2025, cụ thể:

- Hạn mức vay : 700.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các loại thuế/ phí liên quan đến nhập khẩu/ kinh doanh xăng dầu, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

**24.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh TPHCM**

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 156301/2025/HĐTD ngày 11/02/2025, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.000.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu (bao gồm thanh toán các khoản thuế liên quan đến kinh doanh xăng dầu)
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

### **24.7 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh Sài Gòn**

Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 441/2025/0020/HĐTDHM-DN/PGBankSG ngày 27/8/2025, cụ thể:

- Hạn mức vay : 600.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày 27/8/2025 đến ngày 27/8/2026
- Thời hạn vay : Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán L/C phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

### **24.8 Vay ngắn hạn Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh**

Theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HDTD.024/SCB.HCM/2022 ngày 30/11/2022; Thư gia hạn ngày 30/11/2023; Hợp đồng sửa đổi lần thứ nhất của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HDTD.024/SCB.HCM/2022 ngày 23/10/2023; Thư gia hạn ngày 29/11/2024 và Thư gia hạn ngày 28/11/2025, cụ thể:

- Hạn mức vay : 12.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 28/11/2026
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại Thông báo rút vốn
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

### **24.9 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bình Dương**

Theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 307/2025/HDTD/BDG ngày 17/12/2025, cụ thể:

- Hạn mức vay : 369.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu, mở L/C
- Thời hạn vay : Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

### **24.10 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sài Gòn**

Theo Hợp đồng cấp tín dụng số 351878.25.120.969666.TD ngày 20/11/2025, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 05/11/2026
- Mục đích vay : Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**24.11 Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh TP HCM**

Theo Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-1422 ngày 12/6/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 20.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : 01 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần cho các kỳ kế tiếp và mỗi lần gia hạn là 01 năm trừ khi có thông báo khác bằng văn bản của Ngân hàng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

**24.12 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM – Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Doanh nghiệp lớn HCM**

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12217/25MN/HĐTD ngày 27/6/2025, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 36 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

**24.13 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Hội sở miền Nam**

Theo Hợp đồng cấp tín dụng số CIB20242271846/HĐCTD ngày 24/10/2024 và phụ lục số CIB20242271846/HĐCTD/PL01 ngày 27/6/2025, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.200.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng (từ ngày 27/6/2025 đến hết ngày 27/6/2026)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất, Thời hạn vay : Được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp QSDĐ, cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**25. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi**

| Chỉ tiêu                                 | Số đầu năm           | Trích lập từ lợi nhuận (*) | Chi trong năm          | Số cuối năm          |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|
| - Quỹ khen thưởng                        | -                    | 3.685.141.441              | -                      | 3.685.141.441        |
| - Quỹ phúc lợi                           | 20.919               | 3.685.141.442              | (3.435.600.000)        | 249.562.361          |
| - Quỹ khen thưởng, thù lao Ban Điều hành | 1.834.363.469        | 1.130.110.042              | (1.947.000.000)        | 1.017.473.511        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.834.384.388</b> | <b>8.500.392.925</b>       | <b>(5.382.600.000)</b> | <b>4.952.177.313</b> |

(\*) Tham chiếu Thuyết minh số V.31.4

**26. Quỹ bình ổn giá**

| Chỉ tiêu              | Số đầu năm             | Tăng trong năm     | Sử dụng trong năm | Số cuối năm            |
|-----------------------|------------------------|--------------------|-------------------|------------------------|
| - Quỹ bình ổn giá     | 384.328.214.236        | -                  | -                 | 384.328.214.236        |
| - Lãi quỹ bình ổn giá | 6.529.981.072          | 782.433.309        | -                 | 7.312.414.381          |
| <b>Cộng</b>           | <b>390.858.195.308</b> | <b>782.433.309</b> | <b>-</b>          | <b>391.640.628.617</b> |

|                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>27. Phải trả người bán dài hạn</b> | <b>22.024.200.000</b> | <b>22.024.200.000</b> |

Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

**28. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Tiền thuê dài hạn nhận trước của hoạt động cho thuê hạ tầng KCN và văn phòng làm việc:

|                                 | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Số đầu năm                    | 231.504.745.859        | 243.656.990.867        |
| - Doanh thu thực hiện trong năm | (12.152.244.843)       | (12.152.245.008)       |
| - Số cuối năm                   | <b>219.352.501.016</b> | <b>231.504.745.859</b> |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**29. Phải trả dài hạn khác**

Tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:

|                                               | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH ScanCom Việt Nam               | 5.327.098.920         | 5.160.279.960         |
| - Công ty TNHH Dong-A Vina                    | 4.020.329.586         | 3.894.432.318         |
| - Công ty CP Dầu nhờn S.T.S                   | 2.303.083.280         | 2.303.083.280         |
| - Công ty TNHH Nhựa Tai Yuan Bình Dương       | -                     | 2.159.161.704         |
| - Công ty CP Vacxin Việt Nam - CN Bình Dương  | 1.200.000.000         | 1.200.000.000         |
| - Công ty TNHH ELTETE (Việt Nam)              | 1.180.769.327         | 1.180.769.327         |
| - Công ty TNHH Interchina Management Việt Nam | 1.192.472.518         | 1.155.130.049         |
| - Các đối tượng khác                          | 5.187.900.423         | 5.530.581.404         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>20.411.654.054</b> | <b>22.583.438.042</b> |

**30. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

| Ngân hàng                                  | Số đầu năm            | Vay<br>trong năm | Trả nợ vay<br>trong năm | Số cuối năm           |
|--------------------------------------------|-----------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|
| 30.1 Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam      | 15.900.000.000        | -                | (10.600.000.000)        | 5.300.000.000         |
| 30.2 Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương | 21.819.063.000        | -                | (3.314.280.000)         | 18.504.783.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>37.719.063.000</b> | <b>-</b>         | <b>(13.914.280.000)</b> | <b>23.804.783.000</b> |

## **TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

### **30.1 Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam**

Theo Hợp đồng cho vay số 567/2021/HĐCV ngày 05/07/2021 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay : 53.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Đầu tư các cửa hàng xăng dầu tại Bình Phước
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- Dư nợ 31/12/2025 : 5.300.000.000 Đồng

*Trong đó nợ đến hạn : 5.300.000.000 Đồng*

*trong vòng 12 tháng*

### **30.2 Vay dài hạn Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương**

Theo Hợp đồng tín dụng số 02/2024/HĐTD ngày 15/05/2024 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 16-2025/HĐSĐBS-QBVMТ ngày 24/12/2025 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay : 23.079.393.000 Đồng
- Thời hạn vay : 84 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
- Mục đích vay : Đầu tư cải tạo Nhà máy Xử lý nước thải Sóng Thần 1, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương
- Lãi suất cho vay : 3%/năm cố định trong suốt thời hạn vay vốn
- Tài sản đảm bảo : Bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương
- Dư nợ 31/12/2025 : 18.504.783.000 Đồng

*Trong đó nợ đến hạn : 3.314.280.000 Đồng*

*trong vòng 12 tháng*

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**31. Vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                               | Số đầu năm               | Tăng trong năm        | Giảm trong năm        | Số cuối năm              |
|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>A Năm trước</b>                     |                          |                       |                       |                          |
| 31.1 Vốn góp của CSH                   | 2.366.000.000.000        | -                     | -                     | 2.366.000.000.000        |
| 31.2 Cổ phiếu quỹ                      | (243.800.000)            | -                     | -                     | (243.800.000)            |
| 31.3 Quỹ đầu tư phát triển             | 15.658.122.666           | 14.358.921.851        | -                     | 30.017.044.517           |
| 31.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19.850.452.561           | 23.517.170.744        | 99.709.586.669        | (56.341.963.364)         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.401.264.775.227</b> | <b>37.876.092.595</b> | <b>99.709.586.669</b> | <b>2.339.431.281.153</b> |
| <b>B Năm nay</b>                       |                          |                       |                       |                          |
| 31.1 Vốn góp của CSH                   | 2.366.000.000.000        | -                     | -                     | 2.366.000.000.000        |
| 31.2 Cổ phiếu quỹ                      | (243.800.000)            | -                     | -                     | (243.800.000)            |
| 31.3 Quỹ đầu tư phát triển             | 30.017.044.517           | 4.913.521.922         | -                     | 34.930.566.439           |
| 31.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (56.341.963.364)         | 93.081.436.042        | 49.137.479.747        | (12.398.007.069)         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.339.431.281.153</b> | <b>97.994.957.964</b> | <b>49.137.479.747</b> | <b>2.388.288.759.370</b> |

**31.1 Vốn góp của chủ sở hữu**

- Mệnh giá cổ phiếu 10.000 Đồng/Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành 236.600.000 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành 236.600.000 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (20.100) Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành 236.579.900 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm 236.579.900 Cổ phiếu

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

| Cổ đông                                                               | Số cuối năm<br>(cổ phiếu) | Tỷ lệ<br>(%)    | Số đầu năm<br>(cổ phiếu) | Tỷ lệ<br>(%)    |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| - Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là UBND Thành phố Hồ Chí Minh) | 85.176.000                | 36,00%          | 85.176.000               | 36,00%          |
| - Các cổ đông khác                                                    | 151.424.000               | 64,00%          | 151.424.000              | 64,00%          |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>236.600.000</b>        | <b>100,00 %</b> | <b>236.600.000</b>       | <b>100,00 %</b> |

**31.2 Cổ phiếu quỹ**

Tổng Công ty đã mua lại 20.100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/05/2019. Thời gian mua lại cổ phiếu quỹ từ ngày 24/06/2019 đến 22/07/2019.

**31.3 Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ phân phối lợi nhuận, chi tiết như sau:

|                   | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Số đầu năm      | 30.017.044.517        | 15.658.122.666        |
| - Trích trong năm | 4.913.521.922         | 14.358.921.851        |
| - Số cuối năm     | <b>34.930.566.439</b> | <b>30.017.044.517</b> |

**31.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)**

|                                          |                         |                         |
|------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Số đầu năm                             | (56.341.963.364)        | 19.850.452.561          |
| - Phân phối lợi nhuận của năm trước      | (49.137.479.747)        | (99.709.586.669)        |
| + Quỹ đầu tư phát triển                  | (4.913.521.922)         | (14.358.921.851)        |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi              | (7.370.282.883)         | (9.572.614.568)         |
| + Quỹ Khen thưởng, Thù lao Ban Điều hành | (1.130.110.042)         | (2.201.701.350)         |
| + Chia cổ tức                            | (35.723.564.900)        | (73.576.348.900)        |
| - Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay | (105.479.443.111)       | (79.859.134.108)        |
| - Lợi nhuận sau thuế năm nay             | 93.081.436.042          | 23.517.170.744          |
| - Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau    | <b>(12.398.007.069)</b> | <b>(56.341.963.364)</b> |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2025**

|                                                            |                           | ĐVT: Đồng                 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                            | Năm nay                   | Năm trước                 |
| <b>32. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                           |                           |
| - Doanh thu bán hàng hóa                                   | 20.127.846.479.390        | 19.151.238.691.797        |
| - Doanh thu bán các thành phẩm                             | 855.325.670.877           | 559.000.065.029           |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | 66.964.037.715            | 77.677.916.346            |
| - Doanh thu cho thuê, chuyển nhượng BĐS                    | 168.397.565.844           | 165.265.571.642           |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>21.218.533.753.826</b> | <b>19.953.182.244.814</b> |
| <b>33. Giá vốn hàng bán</b>                                |                           |                           |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                              | 19.445.882.470.533        | 18.627.244.018.894        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                            | 849.008.880.648           | 564.029.048.470           |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                          | 20.003.995.835            | 24.497.870.691            |
| - Giá vốn cho thuê, chuyển nhượng BĐS                      | 74.843.260.150            | 37.504.054.345            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>20.389.738.607.166</b> | <b>19.253.274.992.400</b> |
| <b>34. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |                           |                           |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                               | 35.125.936.673            | 15.442.691.078            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | 32.713.263.751            | 35.165.779.288            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                    | 21.233.892.162            | 39.335.747.486            |
| - Chiết khấu thanh toán                                    | 118.810.010               | 1.778.075.881             |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>89.191.902.596</b>     | <b>91.722.293.733</b>     |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**35. Chi phí tài chính**

|                        | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí lãi vay      | 241.801.021.523        | 204.675.762.195        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 42.357.287.358         | 63.126.073.913         |
| <b>Cộng</b>            | <b>284.158.308.881</b> | <b>267.801.836.108</b> |

**36. Chi phí bán hàng**

|                              |                        |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 81.205.332.157         | 75.429.229.086         |
| - Chi phí vật liệu, bao bì   | 3.835.731.917          | 1.936.128.217          |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng   | 1.439.088.525          | 1.693.003.899          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ      | 40.250.099.462         | 39.747.730.311         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 72.855.987.158         | 187.348.955.666        |
| - Chi phí bằng tiền khác     | 155.756.013.726        | 122.874.076.371        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>355.342.252.945</b> | <b>429.029.123.550</b> |

**37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             |                       |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 31.218.268.060        | 27.315.585.063        |
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 701.403.233           | 740.579.097           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.367.752.627         | 249.737.679           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 6.001.406.956         | 5.833.211.615         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.844.330.597        | 13.035.329.549        |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 21.015.980.483        | 28.958.883.622        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>75.149.141.956</b> | <b>76.133.326.625</b> |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**38. Thu nhập khác**

|                                            | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ           | 853.872.053           | 60.118.249.545        |
| - Thu bồi thường di dời                    | 12.665.949.690        | -                     |
| - Thu tiền điện, nước khách thuê; hoa hồng | 1.651.809.035         | 1.828.590.617         |
| - Thu nhập khác                            | 925.924.302           | 1.540.210.859         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>16.097.555.080</b> | <b>63.487.051.021</b> |

**39. Chi phí khác**

|                                              |                        |                       |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định           | 2.396.510.039          | 56.255.428.795        |
| - Chi phí phân bổ giá trị lợi thế thương mại | 102.472.193.907        | -                     |
| - Chi phí di dời                             | 1.854.317.947          | -                     |
| - Chi trả tiền điện, nước khách thuê         | 1.545.836.996          | 1.286.915.741         |
| - Chi phí khác                               | 1.769.163.193          | 1.092.795.605         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>110.038.022.082</b> | <b>58.635.140.141</b> |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**40. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

|                                        | Năm nay          | Năm trước        |
|----------------------------------------|------------------|------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế    | 109.396.878.472  | 23.517.170.744   |
| <i>Trong đó</i>                        |                  |                  |
| + Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS | 18.206.200.382   | (49.558.207.777) |
| + Thu nhập từ hoạt động SXKD khác      | 91.190.678.090   | 73.075.378.521   |
| - Cộng chi phí, lãi vay không được trừ | 78.669.429.819   | 81.052.411.463   |
| - Trừ Cổ tức, lợi nhuận được chia      | (32.713.263.751) | (35.165.779.288) |
| - Chuyển lỗ của các năm trước          | (73.775.832.393) | (69.403.802.919) |
| - Tổng Thu nhập tính thuế (TNTT)       | 81.577.212.147   | -                |
| <i>Trong đó:</i>                       |                  |                  |
| + Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS | 26.247.094.648   | -                |
| + Thu nhập từ hoạt động SXKD khác      | 55.330.117.499   | -                |
| - Thuế suất thuế TNDN                  | 20%              | 20%              |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành          | 16.315.442.430   | -                |

**41. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                                    |                          |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 838.966.406.786          | 642.848.674.421          |
| - Chi phí nhân công                | 112.423.600.217          | 102.744.814.149          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 78.097.588.452           | 76.083.754.730           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 123.113.795.246          | 216.711.540.718          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 179.578.835.361          | 153.775.701.571          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.332.180.226.062</b> | <b>1.192.164.485.589</b> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Liên quan đến khoản chi phí phân bổ là giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh phương án sử dụng đất và Thông báo số 53/TB-UBND ngày 22/02/2023 về việc xác định giá trị khu đất thuê lại thuộc Khu công nghiệp Nam Tân Uyên của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (Thuyết minh V.18), trên cơ sở các văn bản pháp luật liên quan ban hành trong năm 2025:

- + Thông tư số 83/2025/TT-BTC ngày 15/08/2025, về việc bãi bỏ Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, của Bộ trưởng Bộ Tài chính. *Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2025.*
- + Công văn số 6705/UBCK-GSDC ngày 24/10/2025 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước liên quan đến Báo cáo tài chính 2024 chưa phân bổ khoản mục chi phí trả trước dài hạn về lợi thế thương mại bổ sung cho năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc - Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính các năm trước nhằm thực hiện phân bổ khoản chi phí này trong thời hạn 3 năm từ 2023 đến 2025. Do đó một số chỉ tiêu của năm trước và số đầu năm đã được điều chỉnh, trình bày lại trên Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2025, cụ thể như sau:

| Mã số                       | Chỉ tiêu                                 | Số liệu 31/12/2024 trước điều chỉnh | Điều chỉnh hồi tố | Số liệu sau điều chỉnh |
|-----------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |                                          |                                     |                   |                        |
| 100                         | TÀI SẢN NGẮN HẠN                         | 5.846.231.139.401                   | 22.542.511.353    | 5.868.773.650.754      |
| 150                         | Tài sản ngắn hạn khác                    | 52.614.566.391                      | 22.542.511.353    | 75.157.077.744         |
| 153                         | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | -                                   | 22.542.511.353    | 22.542.511.353         |
| 200                         | TÀI SẢN DÀI HẠN                          | 2.618.067.098.592                   | (128.090.242.384) | 2.489.976.856.208      |
| 260                         | Tài sản dài hạn khác                     | 234.387.203.936                     | (128.090.242.384) | 106.296.961.552        |
| 261                         | Chi phí trả trước dài hạn                | 234.387.203.936                     | (128.090.242.384) | 106.296.961.552        |
| 270                         | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                        | 8.464.298.237.993                   | (105.547.731.031) | 8.358.750.506.962      |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**  
 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)  
 Cho niên độ kế toán 2025

| Mã số | Chỉ tiêu                                 | Số liệu 31/12/2024 trước điều chỉnh | Điều chỉnh hồi tố        | Số liệu sau điều chỉnh   |
|-------|------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 400   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>2.444.979.012.184</b>            | <b>(105.547.731.031)</b> | <b>2.339.431.281.153</b> |
| 410   | Vốn chủ sở hữu                           | 2.444.979.012.184                   | (105.547.731.031)        | 2.339.431.281.153        |
| 421   | Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối | 49.205.767.667                      | (105.547.731.031)        | (56.341.963.364)         |
| 421a  | <i>LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>70.548.446</i>                   | <i>(79.929.682.554)</i>  | <i>(79.859.134.108)</i>  |
| 421b  | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>        | <i>49.135.219.221</i>               | <i>(25.618.048.477)</i>  | <i>23.517.170.744</i>    |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>8.464.298.237.993</b>            | <b>(105.547.731.031)</b> | <b>8.358.750.506.962</b> |

| Mã số                               | Chỉ tiêu                                | Số liệu năm 2024 trước điều chỉnh | Điều chỉnh hồi tố | Số liệu sau điều chỉnh |
|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD</b> |                                         |                                   |                   |                        |
| 25                                  | Chi phí bán hàng                        | 403.411.075.073                   | 25.618.048.477    | 429.029.123.550        |
| 30                                  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 44.283.308.341                    | (25.618.048.477)  | 18.665.259.864         |
| 50                                  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 49.135.219.221                    | (25.618.048.477)  | 23.517.170.744         |
| 60                                  | Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 49.135.219.221                    | (25.618.048.477)  | 23.517.170.744         |

**Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố chi phí phân bổ đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho niên độ kế toán 2023 và 2024 như sau:**

| Chỉ tiêu                                 | Năm 2023         | Năm 2024         |
|------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN (trước hồi tố) | 95.726.145.676   | 49.135.219.221   |
| - Ảnh hưởng hồi tố                       | (79.929.682.554) | (25.618.048.477) |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN (sau hồi tố)   | 15.796.463.122   | 23.517.170.744   |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

**2. Thông tin về các Bên liên quan**

| <b>Bên liên quan</b>                            | <b>Mối quan hệ</b>              |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương              | Công ty con                     |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương       | Công ty con                     |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ       | Công ty con                     |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | Công ty con                     |
| - Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D      | Công ty con                     |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics      | Công ty con                     |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương         | Công ty liên doanh liên kết     |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương    | Công ty liên doanh liên kết     |
| - Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S      | Công ty có cùng thành viên HĐQT |

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                                                                                             | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Thu nhập từ tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng | 4.912.230.772  | 4.795.192.309    |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

➤ *Các giao dịch với các Công ty con, Công ty liên kết và các bên liên quan*❖ *Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

| Bên liên quan                                | Số đầu năm             | Phải thu trong năm       | Đã thu / giảm trong năm  | Số cuối năm            |
|----------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương           | 201.727.315.063        | 2.804.758.813.244        | 2.700.764.524.055        | 305.721.604.252        |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương    | (23.770.187.160)       | 58.179.237.181           | 70.537.677.272           | (36.128.627.251)       |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ    | 7.116.450              | 108.683.550              | 115.800.000              | -                      |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics   | -                      | 7.349.674.808            | 7.349.674.808            | -                      |
| - Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D   | -                      | 1.323.297.000            | 1.323.297.000            | -                      |
| - Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương  | -                      | 4.898.000                | 4.898.000                | -                      |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 5.963.750.000          | 170.864.426.615          | 167.737.856.615          | 9.090.320.000          |
| - Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S   | 1.482.546.466          | 98.315.793.979           | 99.798.340.445           | -                      |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương      | -                      | 400.000                  | 400.000                  | -                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>185.410.540.819</b> | <b>3.140.905.224.377</b> | <b>3.047.632.468.195</b> | <b>278.683.297.001</b> |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

❖ *Nợ phải thu cổ tức, lãi, cho vay và phải thu khác*

| Bên liên quan                                | Số đầu năm            | Phải thu trong năm       | Đã thu / giảm trong năm  | Số cuối năm           |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương    | 9.961.780.345         | 7.930.476.917            | 10.229.349.305           | 7.662.907.957         |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương           | 4.800.000.000         | 1.549.193.529.235        | 1.550.392.900.000        | 3.600.629.235         |
| - Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương  | 7.033.670.043         | 6.457.028.794            | 7.033.670.043            | 6.457.028.794         |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ    | -                     | 36.804.200               | 36.804.200               | -                     |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics   | -                     | 48.900.000.000           | -                        | 48.900.000.000        |
| - Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S   | -                     | 462.047.213.743          | 446.871.283.743          | 15.175.930.000        |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương      | -                     | 3.743.327.000            | 3.743.327.000            | -                     |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | -                     | 11.250.000.000           | 11.250.000.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>21.795.450.388</b> | <b>2.089.558.379.889</b> | <b>2.029.557.334.291</b> | <b>81.796.495.986</b> |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

❖ **Nợ phải trả mua hàng hóa, dịch vụ và phải trả khác**

| Bên liên quan                              | Số đầu năm            | Phải trả trong năm     | Đã trả / giảm trong năm | Số cuối năm           |
|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương  | 4.736.710.174         | 234.139.782.997        | 234.651.319.612         | 4.225.173.559         |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương         | -                     | 260.000.000            | 260.000.000             | -                     |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ  | 22.822.000            | 128.184.000            | 151.006.000             | -                     |
| - Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D | 7.000.000.000         | -                      | -                       | 7.000.000.000         |
| - Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S | -                     | 16.007.890.000         | 15.523.250.000          | 484.640.000           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>11.759.532.174</b> | <b>250.535.856.997</b> | <b>250.585.575.612</b>  | <b>11.709.813.559</b> |

**3. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

**4. Thông tin về báo cáo bộ phận**❖ **Theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

❖ **Theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Năm nay

| Năm nay                             | Hoạt động kinh doanh<br>xăng dầu | Hoạt động kinh doanh<br>bất động sản | Đầu tư tài chính và<br>hoạt động khác | Tổng cộng            |
|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| - Doanh thu thuần                   | 20.982.586.595.292               | 168.397.565.844                      | 67.549.592.690                        | 21.218.533.753.826   |
| - Giá vốn hàng bán                  | (20.294.463.041.913)             | (74.843.260.150)                     | (20.432.305.103)                      | (20.389.738.607.166) |
| - Lợi nhuận gộp                     | 688.123.553.379                  | 93.554.305.694                       | 47.117.287.587                        | 828.795.146.660      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính     | -                                | -                                    | 89.191.902.596                        | 89.191.902.596       |
| - Chi phí tài chính                 | (187.109.417.509)                | (25.438.588.111)                     | (71.610.303.261)                      | (284.158.308.881)    |
| - Chi phí bán hàng                  | (299.811.578.522)                | (30.063.933.262)                     | (25.466.741.161)                      | (355.342.252.945)    |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp      | (61.758.312.349)                 | (8.396.393.358)                      | (4.994.436.249)                       | (75.149.141.956)     |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD   | 139.444.244.999                  | 29.655.390.963                       | 34.237.709.512                        | 203.337.345.474      |
| - Thu nhập khác                     |                                  |                                      | 16.097.555.080                        | 16.097.555.080       |
| - Chi phí khác                      | (84.212.668.218)                 | (11.449.190.581)                     | (14.376.163.283)                      | (110.038.022.082)    |
| - Lợi nhuận khác                    | (84.212.668.218)                 | (11.449.190.581)                     | 1.721.391.797                         | (93.940.467.002)     |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 55.231.576.781                   | 18.206.200.382                       | 35.959.101.309                        | 109.396.878.472      |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành       | (10.451.794.655)                 | (5.249.418.930)                      | (614.228.845)                         | (16.315.442.430)     |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 44.779.782.126                   | 12.956.781.452                       | 35.344.872.464                        | 93.081.436.042       |

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Năm trước

| Năm trước                           | Hoạt động kinh doanh<br>xăng dầu | Hoạt động kinh doanh<br>bất động sản | Đầu tư tài chính và<br>hoạt động khác | Tổng cộng            |
|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| - Doanh thu thuần                   | 19.709.108.698.610               | 165.265.571.642                      | 78.807.974.562                        | 19.953.182.244.814   |
| - Giá vốn hàng bán                  | (19.190.439.130.445)             | (37.504.054.345)                     | (25.331.807.610)                      | (19.253.274.992.400) |
| - Lợi nhuận gộp                     | 518.669.568.165                  | 127.761.517.297                      | 53.476.166.952                        | 699.907.252.414      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính     | -                                | -                                    | 91.722.293.733                        | 91.722.293.733       |
| - Chi phí tài chính                 | (155.466.612.525)                | (38.295.384.045)                     | (74.039.839.538)                      | (267.801.836.108)    |
| - Chi phí bán hàng                  | (273.333.441.979)                | (125.222.591.675)                    | (30.473.089.896)                      | (429.029.123.550)    |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp      | (56.030.544.475)                 | (13.801.749.354)                     | (6.301.032.796)                       | (76.133.326.625)     |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD   | 33.838.969.186                   | (49.558.207.777)                     | 34.384.498.455                        | 18.665.259.864       |
| - Thu nhập khác                     | -                                | -                                    | 63.487.051.021                        | 63.487.051.021       |
| - Chi phí khác                      | -                                | -                                    | (58.635.140.141)                      | (58.635.140.141)     |
| - Lợi nhuận khác                    | -                                | -                                    | 4.851.910.880                         | 4.851.910.880        |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 33.838.969.186                   | (49.558.207.777)                     | 39.236.409.335                        | 23.517.170.744       |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành       | -                                | -                                    | -                                     | -                    |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 33.838.969.186                   | (49.558.207.777)                     | 39.236.409.335                        | 23.517.170.744       |

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

### 5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

### 6. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành có hiệu lực trong năm 2025 như sau:

- Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. **Nghị định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 3 năm 2025.**
- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/03/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ. **Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.**
- Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25/06/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội bắt buộc. **Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025**
- Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ, quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 204/2025/QH15. **Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.**
- Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng. **Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.**
- Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31/05/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của luật quản lý thuế ngày 13/06/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/03/2025 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ. **Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.**
- Thông tư số 64/2025/TT-BTC, ngày 30/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân. **Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.**
- Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng. **Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. .**

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2025

- Thông tư số 83/2025/TT-BTC ngày 15/08/2025 về việc bãi bỏ Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025
- Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15. Thông tư này thay thế Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư có hiệu lực từ ngày 12 tháng 3 năm 2026 và áp dụng kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Đan Thảo

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang